

CTCP Sợi Thế Kỷ

Ngày 30/06/2025	26,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	3.9%	8.3%

DT thuần Q2/25
333
tỷ VNĐ
QoQ: ▼43.0 -11.3%
YoY: ▲ 30.0 10.0%

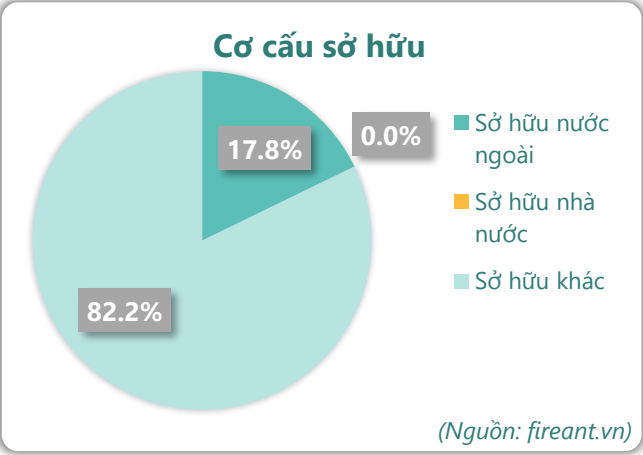
LN thuần Q2/25
4.56
tỷ VNĐ
QoQ: ▼44.0 -90.6%
YoY: ▲ 55.2 109%

LN sau thuế Q2/25
-6.61
tỷ VNĐ
QoQ: ▼42.2 -119%
YoY: ▲ 49.1 88.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.2%
YoY: +/-▼ 11.6%

ROE (TTM) Q2/25
7.7%
YoY: +/-▲ 2.9%

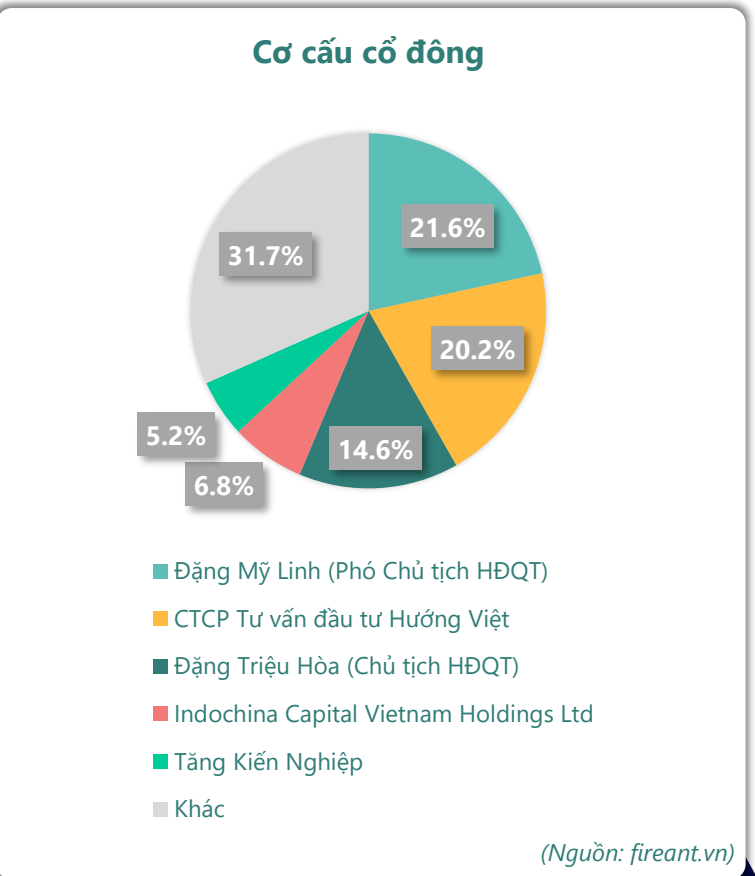
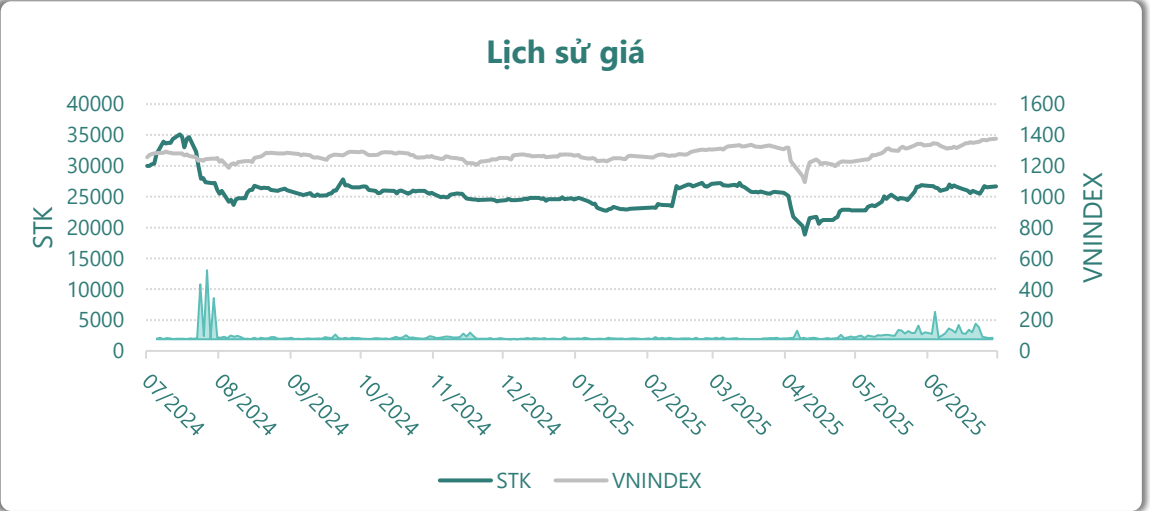
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,850 - 35,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,575
Số lượng CPLH (CP)	96,636,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	379,726
Sở hữu nước ngoài	17.8%
Beta	1.07
EPS	1,342
P/E	19.9



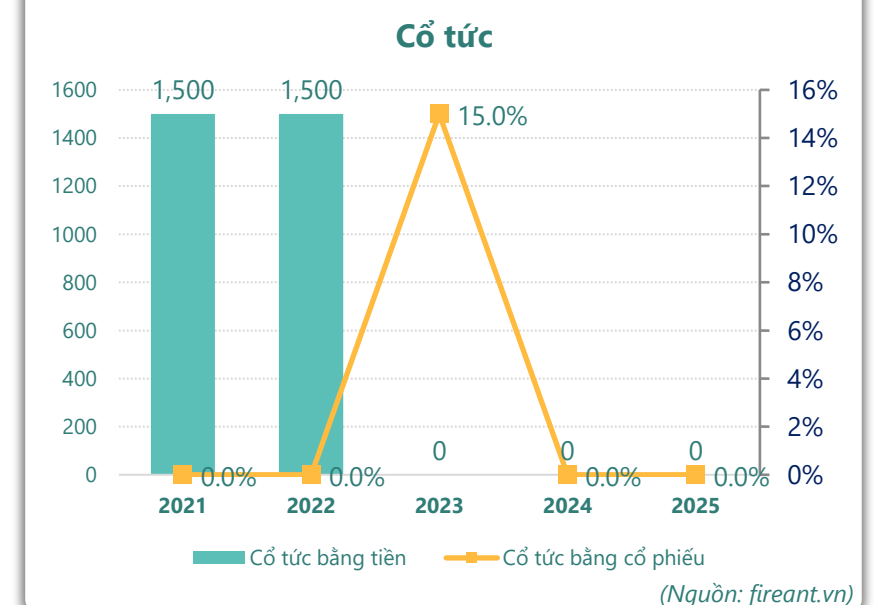
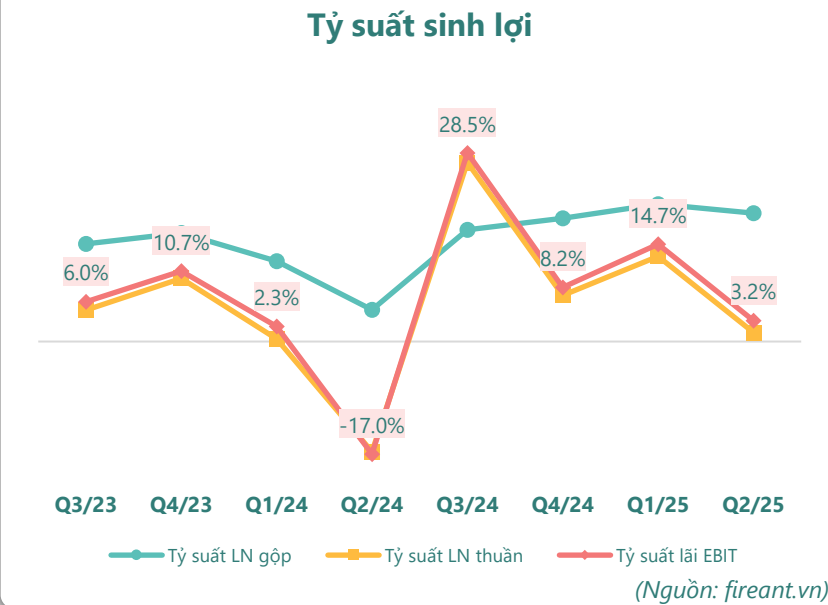
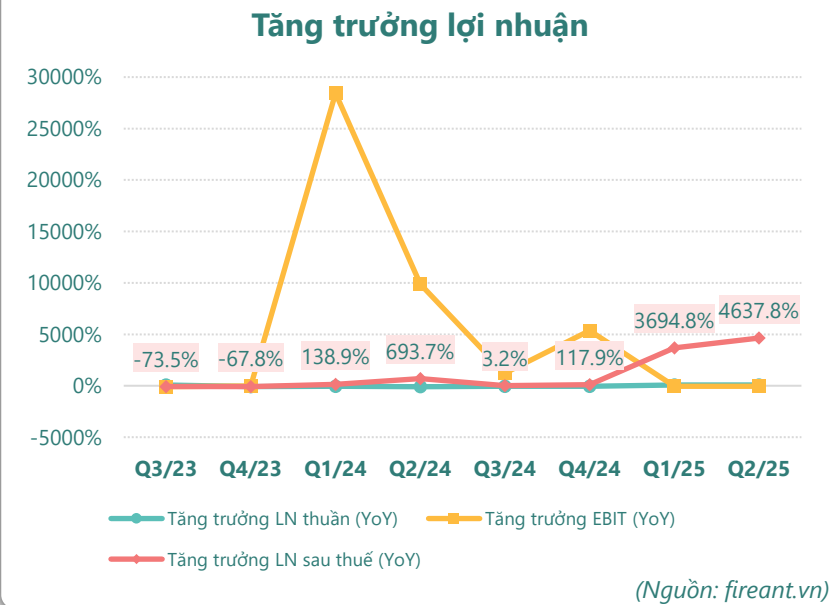
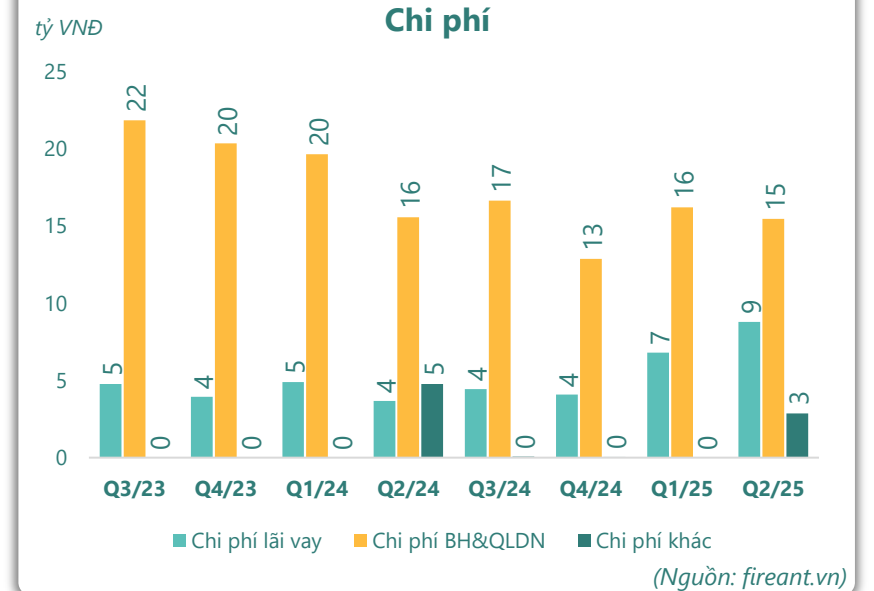
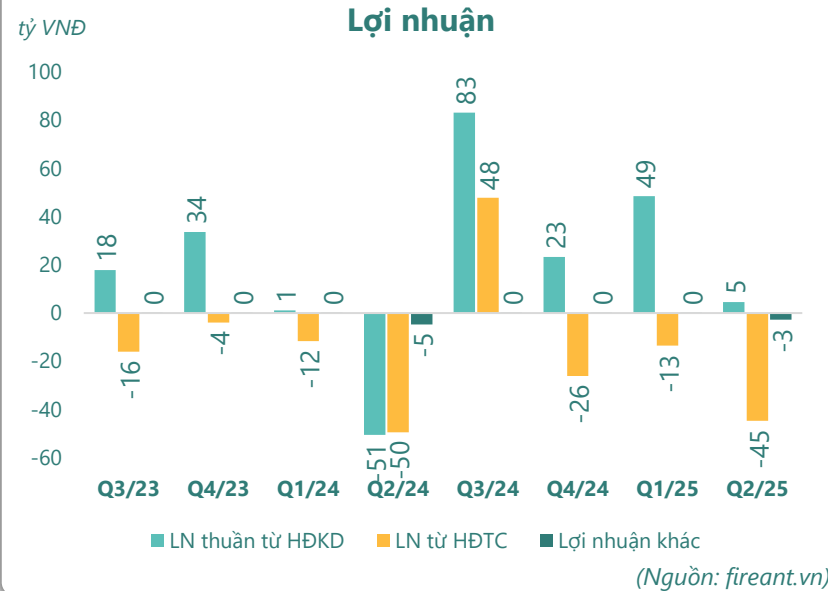
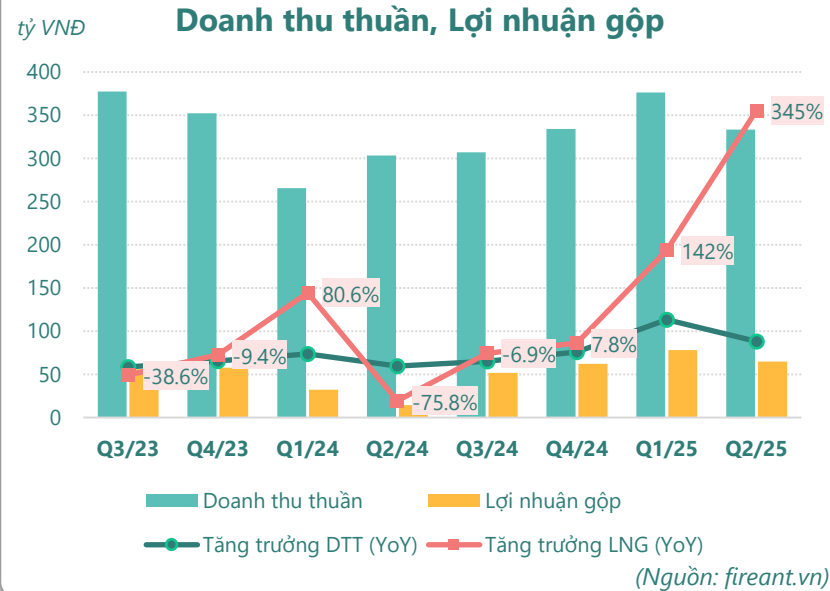
DT thuần 6T 2025
710
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 141 24.7%

LN thuần 6T 2025
53.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 103 207%

LN sau thuế 6T 2025
29.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 84.0 153%



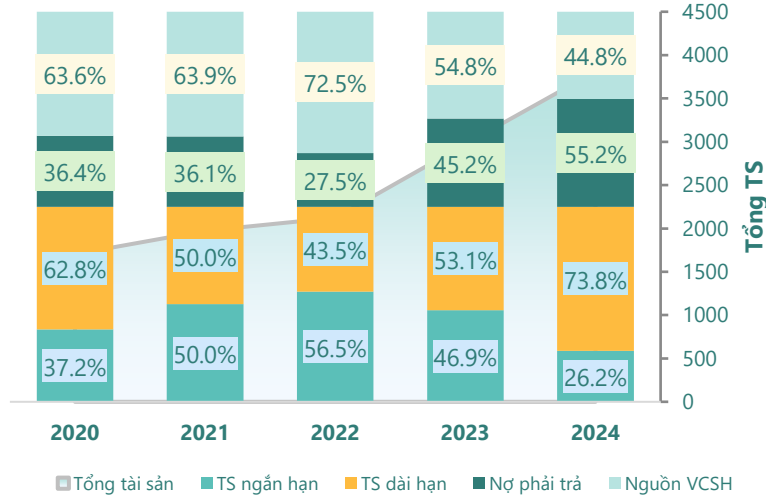
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

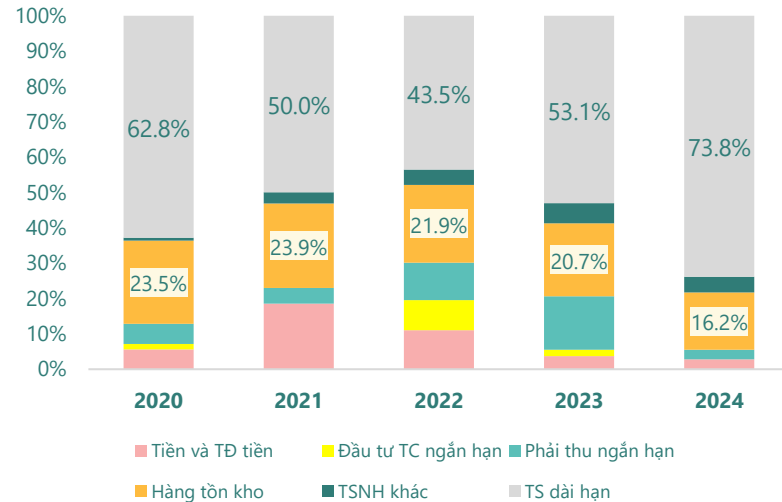
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

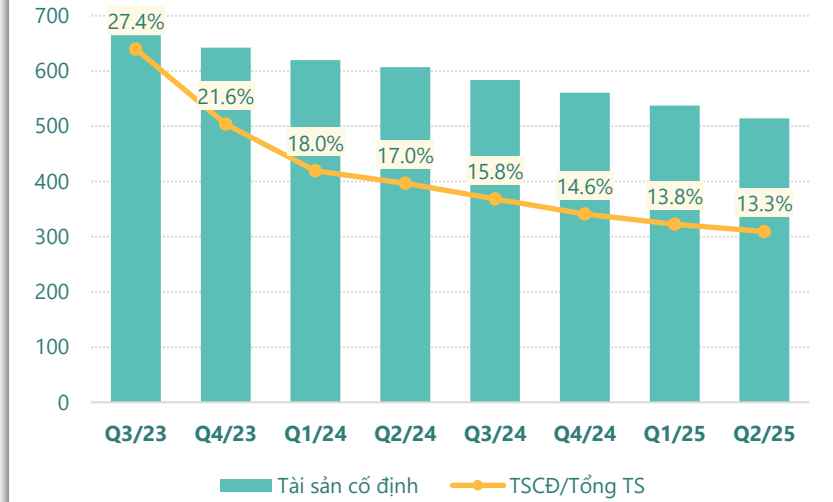
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

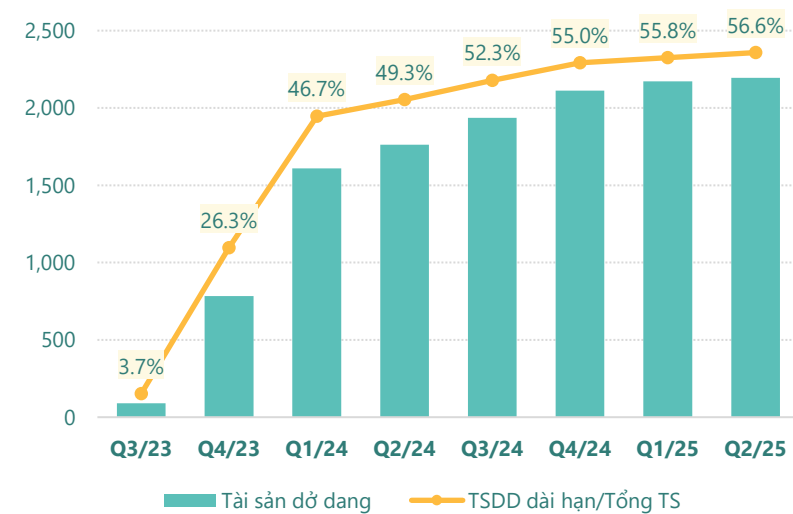
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

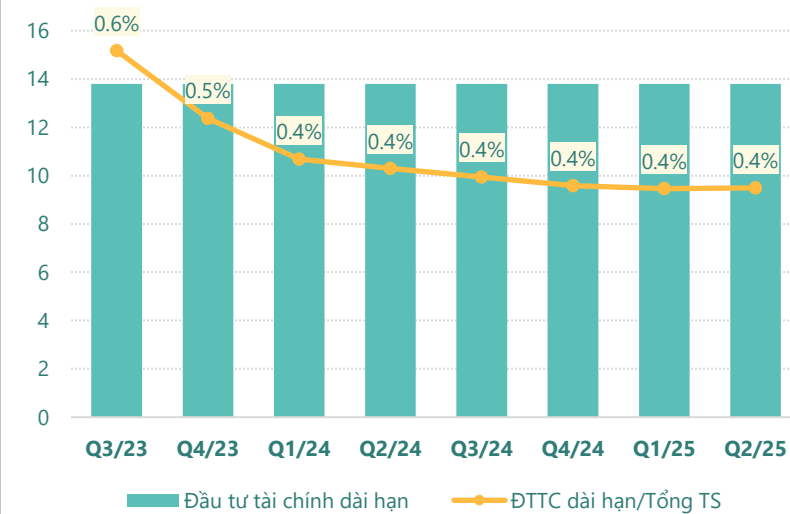
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

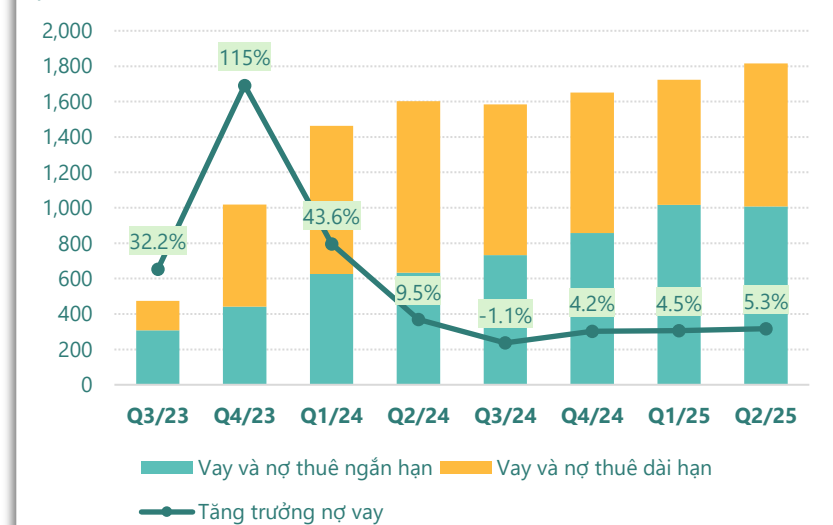
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

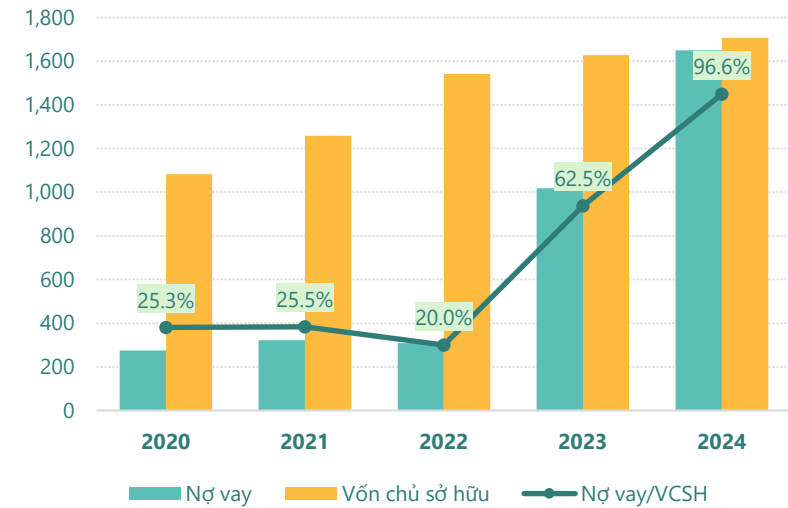


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

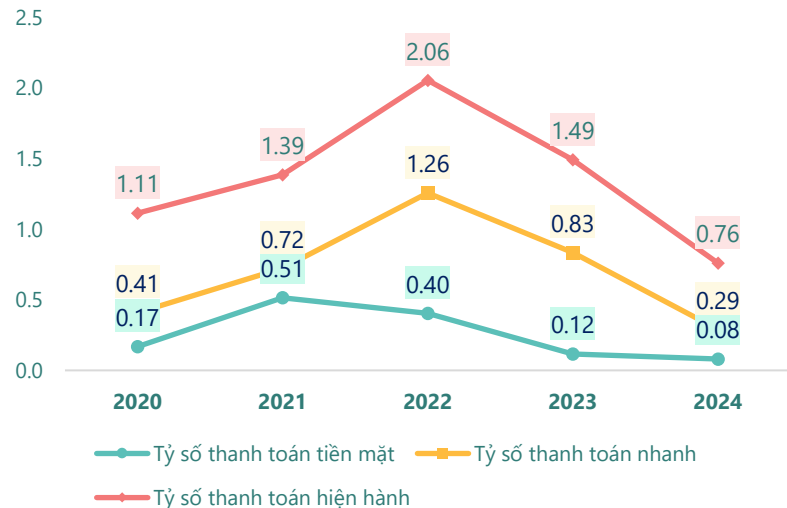
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



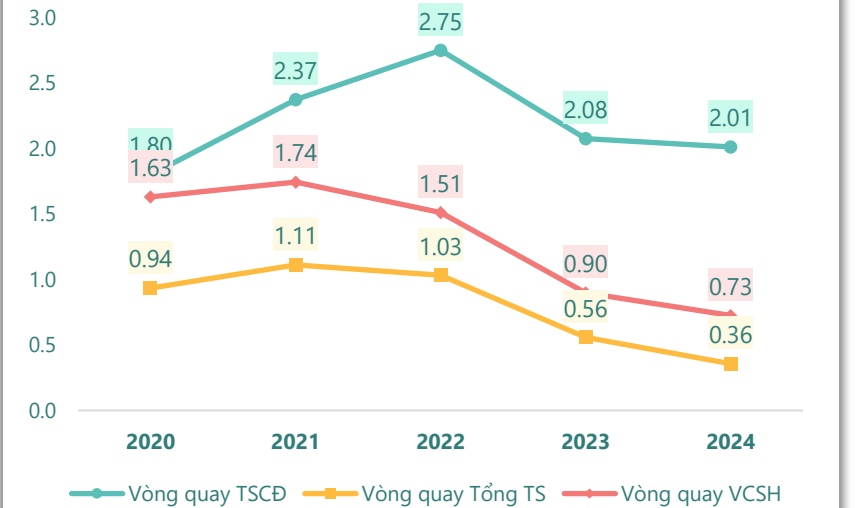
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



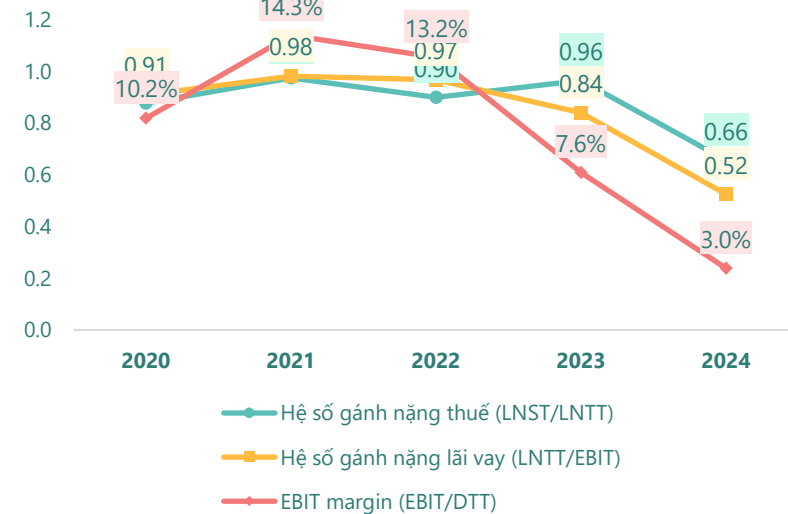
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



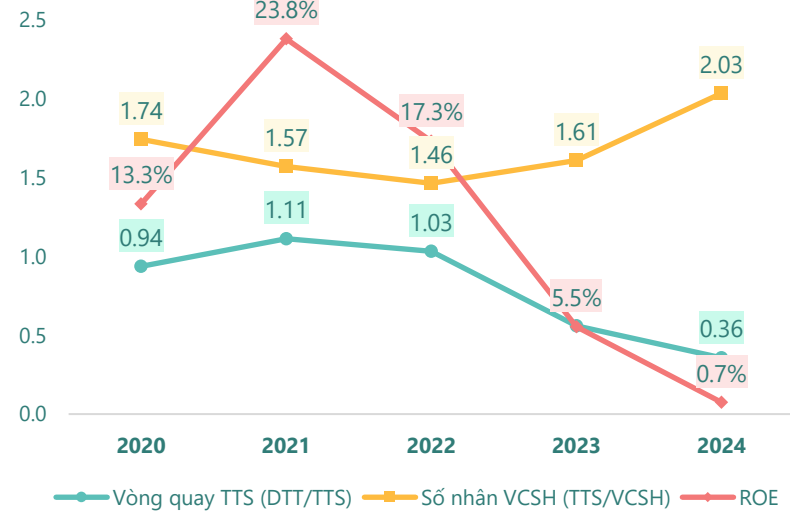
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



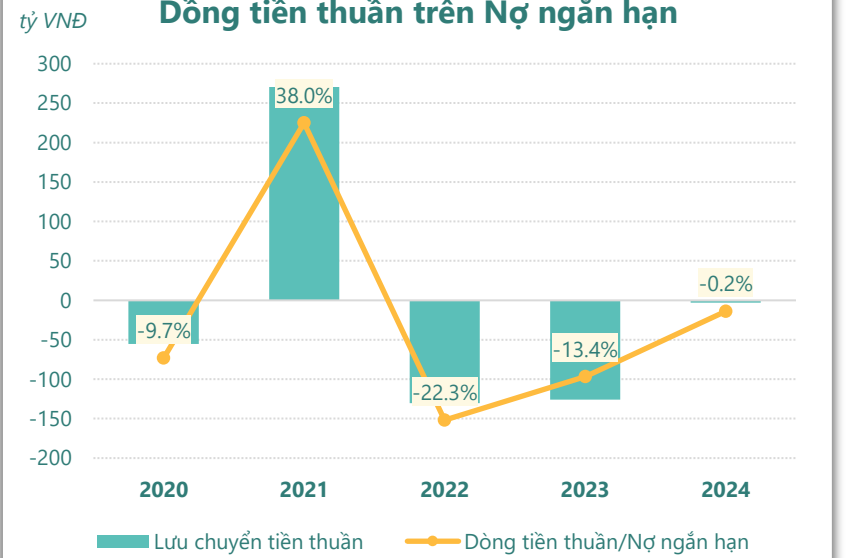
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	333	303	10.0%	710	569	24.7%
Giá vốn hàng bán	269	289	-7.1%	567	522	8.5%
Lợi nhuận gộp	64.8	14.6	344%	143	46.9	205%
Doanh thu HĐTC	9.84	8.08	21.8%	20.6	14.2	45.1%
Chi phí TC	54.6	57.6	-5.3%	78.8	75.3	4.6%
Chi phí lãi vay	8.81	3.68	139%	15.6	8.58	81.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.59	2.00	29.4%	4.80	7.62	-37.0%
Chi phí QLDN	12.9	13.6	-5.2%	26.9	27.6	-2.6%
LN thuần từ HĐKD	4.56	-50.6	109%	53.1	-49.5	207%
Lợi nhuận khác	-2.78	-4.73	41.2%	-2.64	-4.65	43.2%
LN trước thuế	1.77	-55.3	103%	50.5	-54.2	193%
Lợi nhuận sau thuế	-6.61	-55.7	88.1%	29.0	-55.0	153%
LNST của CĐ cty mẹ	-6.61	-55.7	88.1%	29.0	-55.0	153%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	418	5.53	26.8	227	-85.5	-74.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-845	-178	-133	-104	-41.2	-38.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	422	174	31.0	-46.7	66.5	75.6
Tiền đầu kỳ	109	105	106	30.9	106	45.4
Lưu chuyển tiền thuần	-4.40	0.89	-75.6	76.2	-60.1	-37.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.17	-0.14	0.51	-1.51	-0.09	-0.01
Tiền cuối kỳ	105	106	30.9	106	45.4	8.22

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,879	3,811	1.8%
Tài sản ngắn hạn	1,027	997	3.0%
Tiền và tương đương tiền	8.22	106	-92.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	76.0	105	-27.8%
Hàng tồn kho	765	616	24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	178	170	4.6%
Tài sản dài hạn	2,852	2,814	1.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	514	561	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,195	2,111	4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	13.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	129	129	0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,143	2,104	1.8%
Nợ ngắn hạn	1,335	1,311	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,008	858	17.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	242	378	-35.9%
Nợ dài hạn	808	793	1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	808	792	1.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,736	1,707	1.7%
Vốn chủ sở hữu	1,736	1,707	1.7%
Vốn điều lệ	966	966	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

